

Bản án số: 114/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 6 - 2023
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Văn H.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đ.

2. Ông Liêu K.

- Thư ký phiên tòa: bà Đặng Huỳnh Ho - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: bà Bùi Phương Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 140/2023/TLST-HNGĐ ngày 27/3/2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/6/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông Võ Văn C , sinh năm 1981. (Có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã A , huyện T , tỉnh A .

2. *Bị đơn:* bà Nguyễn Thị Kim H , sinh năm 1986. (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã A , huyện T , tỉnh A .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 17/3/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Võ Văn C trình bày: sau thời gian tìm hiểu, ông C với bà H tiến đến hôn nhân vào năm 2004, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã A , huyện T , tỉnh A và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 30 ngày 19/8/2005. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và sinh được 02 con chung tên Võ Thị Thu L , sinh ngày 26/7/2005 và Võ Văn Thanh P , sinh ngày 19/8/2012. Đến đầu năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Do mâu thuẫn gia đình

trầm trọng nên tháng 7 năm 2019, ông C bỏ nhà đi làm thuê ở B . Vào khoảng tháng 12 năm 2019, ông C quay về thăm các con thì được biết bà H không chung thủy với ông C . Do vậy, ông C đã rước các cháu P và L lên B sinh sống cho đến nay. Nhận thấy không còn tình cảm với bà H nên ông C yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: ông C yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim H .
- Về con chung: ông C yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung tên Võ Thị Thu L và Võ Văn Thanh P ; không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện tại, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như: xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70 và Điều Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không lý do nên vi phạm Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 8, 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên:

- + Về hôn nhân: ông Võ Văn C được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim H .
- + Về con chung: giao cháu Võ Thị Thu L , sinh ngày 26/7/2005 và Võ Văn Thanh P , sinh ngày 19/8/2012 cho ông Võ Văn C chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà H không cấp dưỡng nuôi con, do ông C không yêu cầu.
- + Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không xem xét.
- + Về án phí: ông Võ Văn C phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H có địa chỉ tại xã A , huyện T , tỉnh A nên vụ án

thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập bà H đều vắng mặt, không lý do. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà H theo thủ tục chung.

[3] Về quan hệ hôn nhân: ông Võ Văn C và bà Nguyễn Thị Kim H chung sống với nhau từ năm 2004, có đăng ký kết hôn nên được UBND xã A, huyện T, tỉnh A cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 30, ngày 19/8/2005. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của ông C và bà H phù hợp với quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3.1] Xét yêu cầu ly hôn của ông C thấy rằng, ông với bà H sống hạnh phúc thời gian đầu nhưng đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã và sống ly thân cho đến nay.

[3.2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhiều lần tổng đạt hợp lệ cho bà H thông báo hòa giải nhằm tạo điều kiện cho bà H và ông C hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên, bà H không đến tham gia các phiên hòa giải và cũng không có văn bản nào thể hiện nguyện vọng muốn được chung sống với ông C.

[3.3] Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 12/5/2023, được đại diện Ban ấp P, xã A, huyện T, tỉnh A cung cấp như sau: ông Võ Văn C và bà Nguyễn Thị Kim H chung sống với nhau từ năm 2004 và có 02 con chung tên Võ Thị Thu L, sinh ngày 26/7/2005 và Võ Văn Thanh P, sinh ngày 19/8/2012. Quá trình chung sống, ông C và bà H có mâu thuẫn; hiện nay ông C và bà H đi làm ăn xa, không có mặt tại địa phương.

[4] Từ những nhận định tại mục [3], xét thấy quan hệ hôn nhân giữa ông Võ Văn C và bà Nguyễn Thị Kim H đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2019. Mặc dù ông C đã cố gắng duy trì quan hệ hôn nhân nhưng vợ chồng vẫn sống ly thân, bỏ mặc nhau từ tháng 7 năm 2019 cho đến nay. Tại phiên tòa, ông C vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà H, vì giữa 02 người không còn tình nghĩa vợ chồng. Xét, tình trạng hôn nhân giữa ông C và bà H mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Võ Văn C.

[5] Về quan hệ con chung: ông C và bà H có 02 con chung tên Võ Thị Thu L và Võ Văn Thanh P. Ông C yêu cầu được nuôi dưỡng cháu L và cháu P; không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, việc giao con cho ai nuôi cần xem xét quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên. Các cháu L, Phong đang sống ổn định với ông C. Ngoài ra, tại biên bản ghi nhận nguyện vọng của cháu L và cháu P lập cùng ngày 11/5/2023 thì các cháu đều muốn được sống chung với ông C. Do vậy, để không xáo trộn cuộc sống của các cháu, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn

nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông C . Giao các cháu Võ Thị Thu L và Võ Văn Thanh P cho ông C chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông C không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Ông C cùng với các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà H trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Võ Văn C yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[8] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 8, 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn C .

1.1. Về hôn nhân: ông Võ Văn C được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim H .

Giấy chứng nhận kết hôn số 30, ngày 19 tháng 8 năm 2005 của Ủy ban nhân dân xã A , huyện T , tỉnh A cấp cho bà Nguyễn Thị Kim H và ông Võ Văn C không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: ông Võ Văn C và bà Nguyễn Thị Kim H có 02 con chung tên Võ Thị Thu L , sinh ngày 26/7/2005 và Võ Văn Thanh P , sinh ngày 19/8/2012.

Giao các cháu Võ Thị Thu L và Võ Văn Thanh P cho ông Võ Văn C tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục (cháu L và cháu P đang sống chung với ông C). Bà H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Võ Văn C cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Nguyễn Thị Kim H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, của cơ quan có thẩm quyền thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

1.3. Về tài sản chung: không có.

1.4. Về nợ chung: ghi nhận ông C xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì ông Võ Văn C và bà Nguyễn Thị Kim H vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách

đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Võ Văn C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011639 ngày 27/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh A (ông C đã nộp đủ).

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn (để biết);
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Trần Văn H